TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **53**/2018/DS-ST
Ngày 15-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Hưng;

Ông Trịnh Hữu Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa, thư ký tòa án Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Lễ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2018/TLST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 232/2018/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mai Văn H, sinh năm: 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Mai Văn T, sinh năm: 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 7 năm 2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn Ông Mai Văn H trình bày: Do làm ăn thất bại nên ngày 21/7/2002 ông Mai Văn T nhờ ông đứng tên vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông và thỏa thuận ông T đóng lãi hàng tháng và đến năm 2003 phải hoàn trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông. Do làm ăn khó khăn nên ông vẫn để ông T có thời gian làm ăn để trả tiền Ngân hàng chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng đến năm 2015 Ngân hàng

thông báo về số nợ quá hạn do không đóng lãi. Ông có liên hệ với Mai Văn T yêu cầu Ttrả tiền lãi và tiền vốn cho Ngân hàng nhưng Tkhông đồng ý nên phát sinh tranh chấp cho đến nay. Năm 2016 Ngân hàng nông nghiệp yêu cầu ông phải ký hợp đồng đáo hạn với số tiền là 75.000.000 đồng để thanh toán nợ quá hạn nếu không sẽ phát mãi quyền sử dụng đất của ông và ông đã ký lại hợp đồng với Ngân hàng số tiền là 75.000.000 đồng vào tháng 12 năm 2016.

Sau khi vay tiền vào năm 2002, ông đã giao tiền cho ông T và ông T cho trả cho ông một số nợ riêng do trước khi vay ông có nói là giấy chứng nhận đã thế chấp vay Ngân hàng khác, muốn thế chấp lại phải trả số tiền này khoảng 3.000.000 đồng, ông đồng ý trả cho ông T số tiền này nhưng tiền lãi của 10.000.000 đồng vay thì ông T phải đóng. Sau đó, ông có đáo hạn và vay thêm nhiều lần nhưng không nhớ số tiền vay thêm là bao nhiêu. Nay ông yêu cầu ông Mai Văn T thực hiện giao kèo ban đầu là thanh toán số tiền 75.000.000 đồng trong hợp đồng thế chấp với phía Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Cà Mau chi nhánh huyện U Minh.

Tài liệu, chứng cứ ông Mai Văn H cung cấp cho tòa án liên quan đến yêu cầu gồm: Bản gốc tờ giao kèo của ông Mai Văn H và Mai Văn T ngày 21/7dl tức ngày 21/6/2002 (01 tờ); Bản gốc biên bản hòa giải mượn sổ vay tiền ngày 21/10/2016 (01 tờ).

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05 tháng 9 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện U Minh, bị đơn ông Mai Văn T trình bày: ông là cháu của ông T, ngày 21/7/2002 ông có mượn bằng khoán của ông H vay số tiền 10.000.000 đồng, trong đó ông H vay 3.000.000 đồng, ông vay 7.000.000 đồng, khi vay có làm giấy giao kèo ông H giữ, từ khi vay đến nay ông không có đóng lãi và trả vốn cho ông H, ông đồng ý trả tiền gốc cho ông H số tiền 10.000.000 đồng và đồng trả lãi theo lãi suất Ngân hàng kể từ thời điểm vay từ năm 2002 đến nay.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tuân thủ theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có thế chấp quyền sử dụng đất của ông H vay tiền 10.000.000 đồng vào năm 2002 và ông H đã đưa tiền vay này cho ông T nhưng ông T chỉ thừa nhận có nhận số tiền vay là 7.000.000 đồng, ông H không có chứng cứ chứng minh đã đưa cho ông T số tiền 10.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận theo lời thừa nhận của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông T trả cho ông H số tiền 7.000.0000 đồng và lãi suất theo quy định đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Mai Văn H yêu cầu ông Mai Văn T trả tiền đã vay của ông, tính lãi theo Ngân hàng, tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp dân sự về việc vay tài sản và thuộc thẩm quyền của Tòa án

nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Mai Văn T có đơn xin vắng mặt khi xét xử nên căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Mai Văn T.

[2] Về nội dung: Ông H và ông T đều xác định vào năm 2002, ông T có nhờ ông H có thế chấp quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện U Minh vay số tiền 10.000.000 đồng. Ông H cho rằng thời điểm vay ông đã giao cho ông T số tiền 10.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền cho ông T, ngoài ra ông H trình bày, trong quá trình vay ông có vay thêm nhiều lần và không xác định số tiền này bao nhiêu do đó ông yêu cầu ông T phải trả tiền bộ số tiền 75.000.000 đồng do ông vay đáo hạn và cho rằng số tiền này là do ông T vay từ năm 2002 không đóng lãi cho đến nay là không có căn cứ chấp nhận. Ông T chỉ thừa nhận có nhận của ông H số tiền 7.000.000 đồng và đồng ý trả 7.000.0000 đồng cùng tiền lãi từ năm 2002 đến nay nên chỉ buộc ông T trả cho ông H số tiền 7.000.000 đồng cùng tiền lãi.

Về lãi suất: Ông Mai Văn T đồng ý trả lãi theo lãi suất cho vay của Ngân hàng nhưng ông H không xác định được mức lãi là bao nhiêu nên áp dụng mức lãi suất cơ bản của nhà nước tại thời điểm các bên thực hiện giao dịch và tính theo lãi suất quá hạn, theo đó mức lãi suất được xác định là 13,5%/năm (lãi suất cơ bản năm 2002 9%/năm x 150%). Thời gian vay được xác định là 17 năm 04 tháng (từ tháng 7/2002 đến thời điểm xét xử). Tiền lãi là 7.000.000 đồng x 17 năm 4 tháng = 16.380.000 đồng.

Như vậy, buộc ông Mai Văn T phải trả cho ông Mai Văn H là tiền gốc 7.000.000 đồng, tiền lãi 16.380.000 đồng, tổng cộng là 23.380.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu ông Mai Văn H đối với ông Mai Văn T trả số tiền là 51.620.000 đồng.

[3] Về án phí: ông Mai Văn T phải chịu án phí trên số tiền phải trả là 23.380.000 đồng x 5% = 1.169.000 đồng.

Ông Mai Văn H thuộc trường hợp không phải chịu án phí (hộ nghèo) và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự

năm 2015; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Mai Văn H đối với ông Mai Văn T về việc trả tiền vay.

Buộc ông Mai Văn T trả cho ông Mai Văn H số tiền 7.000.000 đồng và tiền lãi 16.380.000 đồng, tổng cộng 23.380.000 (Hai mươi ba triệu ba trăm tám mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu ông Mai Văn H đối với ông Mai Văn T trả số tiền là 51.620.000 đồng.

- Về án phí: Ông Mai Văn T phải chịu án phí dân sự thẩm có giá ngạch số tiền là 1.169.000 (Một triệu, một trăm sáu mươi chín ngàn) đồng.

Ông Mai Văn H không phải nộp án phí do thuộc trường hợp được miễn án phí.

- Đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND cùng cấp:
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Lưu VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Việt Hằng